

Số: /GPMT-STNMT

Long An, ngày tháng năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND tỉnh Long An ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 2935/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Long An về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Long An;

Xét nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất CJ Cầu Tre tại Long An, quy mô 20.625 tấn sản phẩm/năm” đã được chỉnh sửa, bổ sung và giải trình gửi kèm Văn bản 01/CJCT/CVGT/2022 ngày 20/9/2022 của Công ty Cổ phần Thực phẩm CJ Cầu Tre;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Thực phẩm CJ Cầu Tre; địa điểm tại PG-2 + P1-2, P2-2, P3-2B, đường 1A, khu xưởng Kizuna 3 mở rộng, khu K1, KCN Tân Kim mở rộng, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất CJ Cầu Tre tại Long An, quy mô 20.625 tấn sản phẩm/năm”; địa điểm tại PG-2 + P1-2, P2-2, P3-2B, đường 1A, khu xưởng Kizuna 3 mở rộng, khu K1, KCN Tân Kim mở rộng, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất CJ Cầu Tre tại Long An, quy mô 20.625 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: PG-2 + P1-2, P2-2, P3-2B, đường 1A, khu xưởng Kizuna 3 mở rộng, khu K1, KCN Tân Kim mở rộng, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đầu tư số 1006781456 do Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 17/6/2021, cấp thay đổi lần thứ 02 ngày 17/6/2022.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300629913 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 21/12/2006, cấp đổi lần 14 ngày 20/5/2022. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0300629913-005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp lần đầu ngày 14/4/2021, cấp đổi lần 02 ngày 20/01/2022.

1.4. Mã số thuế: 0300629913.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bánh xếp Hàn Quốc; điểm tâm; món ăn, thức ăn chế biến sẵn; chả giò.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Nhà máy sản xuất CJ Cầu Tre tại Long An, quy mô 20.625 tấn sản phẩm/năm với tổng diện tích 15.735,7 m² (Hợp đồng số 028/2021/HĐNX-KZN ngày 23/6/2021, có hiệu lực từ ngày 17/5/2021 đến ngày 16/7/2026 (với diện tích 8.766,7m²); Phụ lục số 028/2021/HĐNX-KZN-PL02 ngày 08/12/2021, có hiệu lực từ ngày 31/12/2021 đến ngày 02/3/2027 (với diện tích 5.678 m²) và Phụ lục số 028/2021/HĐNX-KZN-PL03 ngày 14/3/2022, có hiệu lực từ ngày 14/3/2022 đến ngày 06/8/2026 (với diện tích 1.291 m²) giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm CJ Cầu Tre và Công ty Cổ phần Kizuna JV).

- Quy mô: Dự án đầu tư có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất bánh xếp Hàn Quốc: Nguyên liệu (nông sản, thịt, mỡ/hải sản) → Sơ chế → Phối trộn → Định hình → Gia nhiệt → Cấp đông → Đóng gói → Dò kim loại → Đóng thùng carton → Bảo quản.

+ Sản xuất điểm tâm: Nguyên liệu (bánh tráng/bánh rế, nông sản, thịt, mỡ/hải sản) → Sơ chế → Phối trộn → Định hình → Gia nhiệt → Cấp đông → Đóng gói → Dò kim loại → Đóng thùng carton → Bảo quản.

+ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn (sản xuất các thức ăn và món ăn chế biến sẵn từ thịt gia cầm, thịt đông lạnh và thịt tươi; sản xuất thịt hầm đóng hộp và thức ăn chuẩn bị sẵn trong các đồ đựng chân không; sản xuất các thức ăn sẵn phục vụ bữa trưa, bữa tối; sản xuất các món ăn từ cá đông lạnh dạng viên và khoanh nhỏ,...; sản xuất cháo, thanh cá, nem nướng): Nguyên liệu (thịt đã được sơ chế bao gồm: gia súc (bò, heo), gia cầm (gà, vịt), hải sản (tôm, mực, cá), rau củ, gia vị, bột các loại,..) → Sơ chế → Phối trộn → Định hình → Gia nhiệt → Cấp đông → Đóng gói, hút chân không → Dò kim loại → Đóng thùng carton → Bảo quản.

+ Sản xuất chả giò: Nguyên liệu (da pastry (da bột), nông sản các loại, gia vị) → Sơ chế → Phối trộn → Định hình → Gia nhiệt → Cấp đông → Đóng gói → Dò kim loại → Đóng thùng carton → Bảo quản.

- Công suất: 20.625 tấn/năm (tương đương 58.588.000 sản phẩm/năm); cụ thể:

+ Bánh xếp Hàn Quốc: 3.593 tấn/năm (tương đương 10.000.000 sản phẩm/năm);

+ Điểm tâm: 1.495 tấn/năm (tương đương 2.900.000 sản phẩm/năm);

+ Món ăn, thức ăn chế biến sẵn (sản xuất các thức ăn và món ăn chế biến sẵn từ thịt gia cầm, thịt đông lạnh và thịt tươi; thịt hầm đóng hộp và thức ăn chuẩn bị sẵn trong các đồ đựng chân không, các thức ăn sẵn phục vụ bữa trưa, bữa tối, các món ăn từ các đông lạnh dạng viên và khoanh nhỏ, cháo cá, thanh cá, nem nướng): 2.500 tấn/năm (tương đương 23.000.000 sản phẩm/năm);

+ Chả giò: 13.037 tấn/năm (tương đương 22.688.000 sản phẩm/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Thực phẩm CJ Cầu Tre được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Thực phẩm CJ Cầu Tre có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 28/9/2022 đến ngày 28/9/2032).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh;
- Giám đốc Sở;
- Pháp chế Sở;
- Các Đơn vị trực thuộc Sở;
- Ban Quản lý khu kinh tế;
- UBND huyện Cần Giuộc;
- UBND thị trấn Cần Giuộc;
- Chủ dự án đầu tư;
- Công ty CP Khai thác và Quản lý KCN Đặng Huỳnh;
- Cổng thông tin điện tử Sở TN&MT;
- Lưu: VT, QLMT, Lượng.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Tân Thuận

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- STNMT ngày / /2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của KCN Đức Hòa I, không xả ra môi trường).

- Đã ký thỏa thuận tiếp nhận nước thải với Công ty Cổ phần Kizuna JV (đơn vị cho thuê nhà xưởng) và Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Kim mở rộng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) về việc thỏa thuận đầu nối nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải; tiêu chuẩn đầu nối; quan trắc nước thải định kỳ; hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục; biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.1. Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa:

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa được tách riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải.

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa của Nhà máy đã xây dựng hoàn chỉnh. Nước mưa trên mái nhà xưởng sản xuất, nhà kho, khối văn phòng được thu gom bằng hệ thống máng thu bằng ống nhựa HDPE có đường kính Ø90-114mm đặt sát vách tường dẫn xuống hệ thống thu gom nước mưa bằng ống bê tông cốt thép chịu lực đường kính Ø400mm được lắp đặt bao quanh nhà xưởng, nhà kho và lấp ngầm dưới lòng đất. Hệ thống thu gom nước mưa cục bộ dẫn nước mưa về hệ thống thoát nước mưa của KCN Tân Kim mở rộng thông qua 13 hố ga đầu nối gồm 07 điểm trên đường số 1 (kích thước: 1m x 1m x 1m), 06 điểm trên đường số 1A (kích thước: 1m x 1m x 1m) của KCN Tân Kim mở rộng; với tọa độ như sau:

STT	Vị trí	Tên điểm	Tọa độ VN-2000: Kinh tuyến trục Long An: 105°45', múi chiếu: 3°	
			X(m)	Y(m)
1	Đường số 1	H205	1175322	0600616
2		H206	1175322	0600624
3		H207	1175323	0060063
4		H208	1175324	0600645
5		H209	1175324	0600655
6		H210	1175325	0600667
7		H211 (hố ga cuối)	1175326	0600681

STT	Vị trí	Tên điểm	Tọa độ VN-2000: Kinh tuyến trục Long An: 105°45', múi chiều: 3°	
			X(m)	Y(m)
8	Đường số 1A	H184	1175261	0600633
9		H185	1175262	0600638
10		H186	1175262	0600644
11		H187	1175263	0600649
12		H188	1175264	0600657
13		H189 (hố ga cuối)	1175264	0600664

1.2. Mạng lưới thu gom, xử lý nước thải:

a) Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải phát sinh từ dự án bao gồm từ các nguồn: Sinh hoạt của công nhân viên; rửa đông, rửa thịt, rau củ, quả; lò hơi; giặt quần áo bảo hộ; vệ sinh máy móc, thiết bị, vệ sinh sàn, nấu ăn, phòng thí nghiệm với lưu lượng khoảng 670-675 m³/ngày.đêm.

+ Nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh của công nhân viên, nhà ăn được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn, được thu gom dẫn về hố xử lý cục bộ (lắng và lọc rác của Kizuna bằng đường ống PVC Φ90mm, chiều dài 500m) sau đó đầu nối trực tiếp về module 2 (giai đoạn 1) công suất 900 m³/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (K_q=1,0; K_f=1,0) qua ống HDPE Φ150 và Φ200mm. Đường ống thu gom, thoát nước thải từ khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh có tổng chiều dài đường ống là 500m.

+ Nước thải sản xuất từ quá trình rửa đông, rửa thịt, rau củ, quả; xả đáy lò hơi; giặt quần áo bảo hộ; nước vệ sinh máy móc thiết bị, vệ sinh sàn; phòng thí nghiệm được thu gom dẫn về hố xử lý cục bộ (lắng và lọc rác của Kizuna bằng đường ống PVC Φ90mm, chiều dài 800m), sau đó đầu nối trực tiếp về module 2 (giai đoạn 1) công suất 900 m³/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (K_q=1,0; K_f=1,0) qua đường ống HDPE Φ150 và Φ200mm, chiều dài 300m.

+ Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất đầu nối trực tiếp về hố xử lý cục bộ lắng, lọc rác chung của khu xưởng Kizuna 3 mở rộng dẫn về hệ thống thu gom nước thải của KCN Tân Kim mở rộng tại 03 điểm là 01 hố ga nằm ở góc đường số 1 (tọa độ hố ga 1 có X=1175260 và Y=0600675) và 02 hố ga nằm ở góc đường 1A (tọa độ hố ga 2 có X=1175246 và Y=0600578; tọa độ hố ga 3 có X=1175249 và Y=0600659) theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°45', múi chiều 3° trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là sông Cần Giuộc.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 3 ngăn → Hố xử lý cục bộ lắng, lọc rác chung của khu xưởng Kizuna 3 mở rộng → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Tân Kim mở rộng → Trạm xử lý nước thải tập trung Module 2 (giai đoạn 1) công suất 900 m³/ngày.đêm của KCN Tân Kim mở rộng.

- Nước thải sản xuất → Tách rác, cặn lớn tại nguồn → Hố xử lý cục bộ lắng, lọc rác chung của khu xưởng Kizuna 3 mở rộng → Hệ thống thu gom nước thải của KCN Tân Kim mở rộng → Trạm xử lý nước thải tập trung Module 2 (giai đoạn 1) công suất 900 m³/ngày.đêm của KCN Tân Kim mở rộng để đạt QCVN 40:2011/BTNMT,

Cột A ($K_q=1,0$; $K_f=1,0$): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp trước khi thoát ra sông Cần Giuộc.

Khi khu xưởng Kizuna 3 lắp đầy lượng nước thải từ các doanh nghiệp tăng lên thì KCN Tân Kim mở rộng sẽ tiến hành đầu tư nâng công suất trạm xử lý nước thải Module 2 công suất $1.600 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.3. Tiêu chuẩn đầu nổi: Chất lượng nước thải sau khi đi qua bể tự hoại 3 ngăn rồi qua hồ xử lý cục bộ lắng, lọc rác chung của khu xưởng Kizuna 3 mở rộng trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Tân Kim mở rộng phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy định đầu nổi nước thải của KCN Tân Kim mở rộng, cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Tân Kim mở rộng đối với các doanh nghiệp trong khu nhà xưởng KIZUNA (nước thải về Module 2)
1	pH	-	5,5 đến 9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/L	1.500
3	COD	mg/L	2.500
4	Chất rắn lơ lửng	mg/L	700
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	10
6	Amoni (tính theo N)	mg/L	40
7	Tổng nitơ	mg/L	100
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/L	10

1.4. Quan trắc nước thải định kỳ; hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Quan trắc nước thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành theo quy trình, thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống thu gom và thoát nước.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thoát nước.

- Dự án hoạt động trong KCN Tân Kim mở rộng. Nước thải phát sinh tại nhà máy sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Tân Kim mở rộng sẽ được đầu nổi và dẫn về HTXL nước thải tập trung của KCN Tân Kim mở rộng để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A ($K_q=1,0$; $K_f=1,0$) trước khi thoát ra sông Cần Giuộc.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư; bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Công ty Cổ phần Kizuna JV (đơn vị cho thuê nhà xưởng) và Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Kim mở rộng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung); không xả trực tiếp ra môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của chủ dự án đầu tư.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- STNMT ngày / /2022
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn chiên máy chiên số 1 khu vực tầng trệt.
- Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn chiên máy chiên số 1 khu vực tầng 2.
- Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn chiên máy chiên số 2 khu vực tầng 2.
- Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn chiên máy chiên số 3 khu vực tầng 2.
- Nguồn số 05: Khí thải từ công đoạn chiên máy chiên số 1 khu vực tầng 3.
- Nguồn số 06: Khí thải từ công đoạn chiên máy chiên số 2 khu vực tầng 3.
- Nguồn số 07: Khí thải từ công đoạn chiên máy chiên số 3 khu vực tầng 3.
- Nguồn số 08: Khí thải từ công đoạn chiên máy chiên số 4 khu vực tầng 3.
- Nguồn số 09: Khí thải từ công đoạn chiên máy chiên số 5 khu vực tầng 3.
- Nguồn số 10: Khí thải, bụi từ lò hơi số 1.
- Nguồn số 11: Khí thải, bụi từ lò hơi số 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: Tương ứng với ống phát thải số 1 của hệ thống xử lý khu vực tầng trệt (nguồn số 1), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1175265, Y=0600676.
- Dòng khí thải số 2: Tương ứng với ống phát thải số 2 của hệ thống xử lý khu vực tầng 2 (nguồn số 2, 3 và 4), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1175267, Y=0600685.
- Dòng khí thải số 3: Tương ứng với ống phát thải số 3 của hệ thống xử lý khu vực tầng 3 (nguồn số 5, 6, 7, 8 và 9), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1175257, Y=0600660.
- Dòng khí thải số 4: Tương ứng với ống phát thải số 3 của hệ thống xử lý lò hơi số 1 (nguồn số 10), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1173233, Y=0600665.
- Dòng khí thải số 5: Tương ứng với ống phát thải số 3 của hệ thống xử lý lò hơi số 2 (nguồn số 11), tọa độ vị trí xả khí thải: X=1173204, Y=0600658.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi giờ 3⁰)

Vị trí xả khí thải của các hệ thống xử lý khí thải tại PG-2 + P1-2, P2-2, P3-2B, đường 1A, khu xưởng Kizuna 3 mở rộng, khu K1, KCN Tân Kim mở rộng, thị trấn Cần Giuộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.200 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 2: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 3: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 4: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 650 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 5: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 650 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua các ống phát thải, xả khí thải theo thời gian hoạt động sản xuất của dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải tương ứng với 03 dòng khí thải (số 1, 2 và 3) trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số K_p=1,0 và K_v=1,0), cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số K _p =1,0 và K _v =1,0)
1	Lưu lượng	-	-
2	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5
3	NH ₃	mg/Nm ³	50

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải; hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục; biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 01 (công đoạn chiên) → Đường ống 400 x 400mm → HTXL khí thải với công suất 2.200 m³/h (tại khu xưởng tầng trệt).

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 02, 03, 04 (công đoạn chiên) → Đường ống Ø400mm → HTXL khí thải với công suất 2.200 m³/h (tại khu xưởng tầng 2).

- Khí thải phát sinh từ nguồn số 05, 06, 07, 08, 09 (công đoạn chiên) → Đường ống 700 mm x 300m → HTXL khí thải với công suất 2.000 m³/h (tại khu xưởng tầng 3).

Riêng 02 lò hơi (mỗi lò có công suất 2,5 tấn hơi/giờ) sử dụng khí LPG nên không đề xuất lắp đặt HTXL khí thải; thoát trực tiếp ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- 03 HTXL khí thải đều có cùng quy trình công nghệ xử lý như sau: Mũi dầu chiên → Chụp hút → Ống dẫn → Quạt hút → Lưới lọc Demister → Lớp than hoạt tính → Ống phát thải (có chiều cao lần lượt là 06m, 21,5m và 22,2m). Tại mỗi ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải đều có van xả Ø27mm phía dưới nhằm tránh trường hợp hơi ngưng tụ đọng nước trong ống xả khí thải.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lưới lọc Demister, than hoạt tính.
- Thông số kỹ thuật của công trình xử lý khí thải:

Stt	Hạng mục	Số lượng	Đơn vị	Thông số kỹ thuật
I. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn chiền tại khu vực tầng trệt với công suất xử lý là 2.200 m³/h				
1	Chụp hút	1	Cái	Vật liệu: Inox Kích thước: 3.800 x 1.660 x 500 mm
2	Lưới lọc Demister	1	Cái	Vật liệu: SUS 304 Kích thước: 3 cm Định kỳ thay: 1 tháng/lần
3	Lớp than hoạt tính	1	Lớp	Định kỳ thay: 3 tháng /lần
4	Hệ thống ống dẫn	2	Ống	Vật liệu: Inox Kích thước: 300 x 300 mm : 400 x 400 mm
5	Quạt hút	1	Cái	Lưu lượng: 2.200 m ³ /h Công suất: 2 HP
6	Ống phát thải	1	Ống	Bằng inox; cách mặt đất khoảng 6 m và kích thước ống thải Ø566mm.
II. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn chiền tại khu vực tầng 2 với công suất xử lý là 2.200 m³/h				
1	Ống dẫn khí trực tiếp từ thiết bị	3	Ống	Vật liệu: Inox Đường kính: Ø246mm, Ø262mm
2	Lưới lọc Demister	1	Cái	Vật liệu: SUS 304 Kích thước: 3 cm Định kỳ thay: 1 tháng/lần
3	Lớp than hoạt tính	1	Lớp	Định kỳ thay: 3 tháng/lần
4	Hệ thống ống dẫn	1	Ống	Vật liệu: Inox Kích thước: Ø400mm
5	Quạt hút	1	Cái	Lưu lượng 2.200 m ³ /h Công suất: 2 HP
6	Ống thải	1	Ống	Bằng inox. Bố trí ống thải thoát ra từ tầng 2 và cách mặt đất khoảng 21,5m (kích thước ống thải Ø400mm và ống phát thải cao 6,55 m so với hệ thống xử lý khí thải).
III. Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn chiền tại khu vực tầng 3 với công suất xử lý là 2.000 m³/h				
1	Chụp hút	2	Cái	Chụp hút 1, chụp hút 2 Vật liệu: Inox Kích thước: 2.500 x 960 x 400 mm

Stt	Hạng mục	Số lượng	Đơn vị	Thông số kỹ thuật
		3	Cái	Chụp hút 3, chụp hút 4, chụp hút 5 Vật liệu: Inox Kích thước: 1.700 x 1.000 x 400 mm
2	Lưới lọc Demister	1	Cái	Vật liệu: SUS 304 Kích thước: 3 cm Định kỳ thay: 1 tháng/lần
3	Lớp than hoạt tính	1	Lớp	Định kỳ thay: 3 tháng/lần
4	Hệ thống ống dẫn	2	Ống	Vật liệu: Inox Kích thước: 300 x 300 mm 700 x 300 mm
5	Quạt hút	1	Cái	Lưu lượng: 2.000 m ³ /h Công suất: 2 HP
6	Ống thải	1	Ống	Bằng inox. Bố trí ống thải thoát ra từ tầng 3 cách mặt đất khoảng 22,2 m (kích thước ống thải Ø762mm và ống thải cao 2,77 m so với hệ thống xử lý khí thải).

1.3. Quan trắc khí thải định kỳ; hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Quan trắc khí thải định kỳ: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý chất thải thường xuyên.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị và thay vật liệu lưới lọc Demister (1 tháng/lần), than hoạt tính (3 tháng/lần), theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút, lưới lọc Demister, ống dẫn, thiết bị dễ hư hỏng,...

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố

có thể xảy ra.

+ Ngưng hoạt động nếu HTXL khí thải không có khả năng xử lý khí thải bảo đảm đạt quy chuẩn môi trường cho phép. Trong trường hợp này, Nhà máy phải điều chỉnh kế hoạch sản xuất, tạm ngừng sản xuất các dây chuyền sử dụng khí nóng từ lò hơi; đồng thời, thực hiện kiểm tra, xác định nguyên nhân. Sau đó thực hiện bảo trì, bảo dưỡng, khắc phục sự cố liên quan đến HTXL khí thải; sau khi khắc phục sự cố, ổn định hoạt động và ổn định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau HTXL khí thải mới tiến hành sản xuất bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 02/2023 đến tháng 03/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí:

+ 01 vị trí tại ống thải sau HTXL khí thải từ công đoạn chiền tại khu vực tầng trệt.

+ 01 vị trí tại ống thải sau HTXL khí thải từ công đoạn chiền tại khu vực tầng 2.

+ 01 vị trí tại ống thải sau HTXL khí thải từ công đoạn chiền tại khu vực tầng 3.

- Tọa độ dòng khí thải:

+ Tọa độ X=1175265 và Y=0600676 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3° (ống thải sau HTXL khí thải từ công đoạn chiền tại khu vực tầng trệt).

+ Tọa độ X=1175257 và Y=0600660 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3° (ống thải sau HTXL khí thải từ công đoạn chiền tại khu vực tầng 2).

+ Tọa độ X=1175267 và Y=0600685 theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3° (ống thải sau HTXL khí thải từ công đoạn chiền tại khu vực tầng 3).

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý khí thải: Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý khí thải: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu

quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của chủ dự án đầu tư.

- Thực hiện vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo chất lượng khí thải ra ngoài môi trường đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số $K_p=1,0$ và $K_v=1,0$).

- Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án đầu tư phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- STNMT ngày / /2022
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Chụp hút máy chiên số 1 khu vực tầng trệt.
- Nguồn số 02: Chụp hút máy chiên số 1 khu vực tầng 2.
- Nguồn số 03: Chụp hút máy chiên số 2 khu vực tầng 2.
- Nguồn số 04: Chụp hút máy chiên số 3 khu vực tầng 2.
- Nguồn số 05: Chụp hút máy chiên số 1 khu vực tầng 3.
- Nguồn số 06: Chụp hút máy chiên số 2 khu vực tầng 3.
- Nguồn số 07: Chụp hút máy chiên số 3 khu vực tầng 3.
- Nguồn số 08: Chụp hút máy chiên số 4 khu vực tầng 3.
- Nguồn số 09: Chụp hút máy chiên số 5 khu vực tầng 3.
- Nguồn số 10: Lò hơi số 1.
- Nguồn số 11: Lò hơi số 2.
- Nguồn số 12: Máy khí nén số 1 khu vực tầng trệt.
- Nguồn số 13: Máy khí nén số 2 khu vực tầng trệt.
- Nguồn số 14: Máy giặt số 1.
- Nguồn số 15: Máy giặt số 2.
- Nguồn số 16: Máy giặt số 3.
- Nguồn số 17: Máy giặt số 4.
- Nguồn số 18: Máy giặt số 5.
- Nguồn số 19: Máy giặt số 6.
- Nguồn số 20: Máy sấy số 1.
- Nguồn số 21: Máy sấy số 2.
- Nguồn số 22: Máy sấy số 3.
- Nguồn số 23: Máy sấy số 4.
- Nguồn số 24: Máy sấy số 5.
- Nguồn số 25: Máy sấy số 6.
- Nguồn số 26: Tháp giải nhiệt số 1.
- Nguồn số 27: Tháp giải nhiệt số 2.

- Nguồn số 28: Một số máy móc tại quy trình sản xuất như máy rửa rau củ; máy cắt rau củ các loại, bánh tráng; máy trộn chân không; máy định hình; máy làm đá; máy rã đông thịt; máy X – ray; máy xay thịt; máy đánh toi hải sản; máy nén thịt; máy làm bánh bao; máy bơm nhân khu vực hiện hữu tầng trệt.

- Nguồn số 29: Một số máy móc tại quy trình sản xuất như máy rửa rau củ; máy cắt rau củ các loại, bánh tráng; máy trộn chân không; máy định hình; máy làm đá; máy rã đông thịt; máy X – ray; máy xay thịt; máy đánh toi hải sản; máy nén thịt; máy bơm nhân khu vực tầng trệt.

- Nguồn số 30: Một số máy móc tại quy trình sản xuất như máy rửa rau củ; máy cắt 2 đầu; máy cắt hạt lựu 10 ly; máy cắt hạt lựu 5 ly; máy cắt hạt lựu 3 ly, máy bào sợi 1 đầu; máy tách vỏ đậu nành lông; máy sàng bột, máy trộn bột; máy X – ray; máy niền thùng; máy matxa bột; máy cuốn chả giò; máy đông khu vực tầng 2.

- Nguồn số 31: Một số máy móc tại quy trình sản xuất như máy bào sợi 1 đầu; máy cấp đông; máy matxa bột; máy đá vẩy; máy cuốn chả giò; máy đông khu vực tầng 3.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1 có tọa độ: X=1175312, Y=0600657.
- Nguồn số 2 có tọa độ: X=1175302, Y=0600669.
- Nguồn số 3 có tọa độ: X=1175303, Y=0600668.
- Nguồn số 4 có tọa độ: X=1175304, Y=0600667.
- Nguồn số 5 có tọa độ: X=1175307, Y=0600680.
- Nguồn số 6 có tọa độ: X=1175306, Y=0600679.
- Nguồn số 7 có tọa độ: X=1175309, Y=0600685.
- Nguồn số 8 có tọa độ: X=1175308, Y=0600684.
- Nguồn số 9 có tọa độ: X=1175307, Y=0600683.
- Nguồn số 10 có tọa độ: X=1175323, Y=0600648.
- Nguồn số 11 có tọa độ: X=1175324, Y=0600649.
- Nguồn số 12 có tọa độ: X=1175320, Y=0600641.
- Nguồn số 13 có tọa độ: X=1175321, Y=0600642.
- Nguồn số 14 có tọa độ: X=1175310, Y=0600654.
- Nguồn số 15 có tọa độ: X=1175312, Y=0600655.
- Nguồn số 16 có tọa độ: X=1175314, Y=0600656.
- Nguồn số 17 có tọa độ: X=1175316, Y=0600657.
- Nguồn số 18 có tọa độ: X=1175317, Y=0600658.
- Nguồn số 19 có tọa độ: X=1175318, Y=0600659.
- Nguồn số 20 có tọa độ: X=1175310, Y=0600655.
- Nguồn số 21 có tọa độ: X=1175311, Y=0600656.

- Nguồn số 22 có tọa độ: X=1175312, Y=0600657.
- Nguồn số 23 có tọa độ: X=1175313, Y=0600658.
- Nguồn số 24 có tọa độ: X=1175314, Y=0600659.
- Nguồn số 25 có tọa độ: X=1175315, Y=0600654.
- Nguồn số 26 có tọa độ: X=1175316, Y=0600638.
- Nguồn số 27 có tọa độ: X=1175333, Y=0600662.
- Nguồn số 28 có tọa độ: X=1175311, Y=0600652.
- Nguồn số 29 có tọa độ: X=1175313, Y=0600663.
- Nguồn số 30 có tọa độ: X=1175312, Y=0600673.
- Nguồn số 31 có tọa độ: X=1175307, Y=0600663.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Công ty)

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường (Tất cả các điểm sát ngoài hàng rào Công ty)

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất. Thông thường, chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 4–6 tháng/lần, các thiết bị cũ là 3 tháng/lần.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây

cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

- Áp dụng biện pháp bóc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bóc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Tất cả máy móc thiết bị sản xuất để đúc móng đủ khối lượng, tăng chiều sâu của móng, lắp đặt giá đỡ máy bằng cao su hoặc bê tông và lắp đặt hệ thống giảm ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Trường hợp khi có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn mới thay thế hoặc bổ sung quy chuẩn hiện hành thì Chủ dự án phải tuân thủ việc áp dụng các quy chuẩn mới.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của các chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- STNMT ngày / /2022
của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	10	16 01 06
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	200	18 02 01
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	100	17 02 03
4	Bao bì mềm thải	Rắn	10	18 01 01
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	15	18 01 03
6	Hộp mực in thải	Rắn	10	08 02 04
7	Mực in thải	Rắn	5	08 02 01
8	Hóa chất thải	Lỏng	10	19 12 03
9	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng kiểm nghiệm thải có chứa chất thải nguy hại	Lỏng	200	19 05 02
Tổng khối lượng phát sinh			560	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Phế phẩm sản xuất (phế phẩm từ quá trình sơ chế nguyên liệu)	Rắn	138.000
2	Bao bì, thùng chứa, giấy carton,...	Rắn	1.800
3	Sản phẩm hư hỏng	Rắn/ Lỏng	103.125
4	Dầu thải sau công đoạn chiên rán	Lỏng	561.000
Tổng khối lượng phát sinh			803.925

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Chất thải rắn sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy khối lượng khoảng 300 kg/ngày. Chủ yếu bao gồm rác thải hữu cơ (rau quả, thực phẩm thừa, giấy vụn,...) rác thải vô cơ (bao gồm: nylon, vỏ lon, thủy tinh,...).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Chất thải rắn nguy hại được chứa trong thùng bằng nhựa HDPE, có dán mã số phân loại, có nắp đậy thể tích 120 lít số lượng thùng 09 thùng, 240 lít số lượng thùng 09 thùng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: Khoảng 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có kết cấu tường bao, mái lợp tôn, nền bê tông để chống thấm; xung quanh kho chứa CTNH có rãnh thoát nước. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã CTNH, thiết bị phòng cháy chữa cháy đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom vào kho chứa riêng biệt, để lưu chứa chất thải các loại vào các thùng bằng nhựa HDPE có dung tích chứa 240 lít số lượng 10 thùng. Đối với dầu thải sau khi chiên rán được thu gom vào 4 thùng chứa bằng nhựa có dung tích 500 lít/1 thùng.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho: Khoảng 14m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho lưu giữ có tường tôn, mái che kín nắng mưa, mặt sàn được bê tông, cao độ nền bảo đảm không bị nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, thông gió và chiếu sáng tốt, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Công ty đã trang bị 24 thùng rác bằng nhựa HDPE có dung tích chứa 60 lít bố trí tại các khu vực như: khu vực sản xuất, văn phòng, nhà ăn, phòng thí nghiệm. Sau đó, chất thải rắn sinh hoạt sẽ được công nhân vận chuyển, tập trung vào 02 thùng chứa rác loại 660 lít đặt tại nhà xưởng tầng trệt có diện tích 5 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Công tác phòng cháy và chữa cháy: Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số / GPMT- STNMT ngày / /2022
của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Thực hiện công trình bảo vệ môi trường và vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải sau khi được cấp giấy phép môi trường theo đúng quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải theo đúng quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.

3. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của dự án.

4. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì vận hành hiệu quả và các chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. **Chậm nhất là 10 ngày** sau khi được cấp giấy phép môi trường, chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), báo cáo gửi về trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo./.